

# CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: POS)

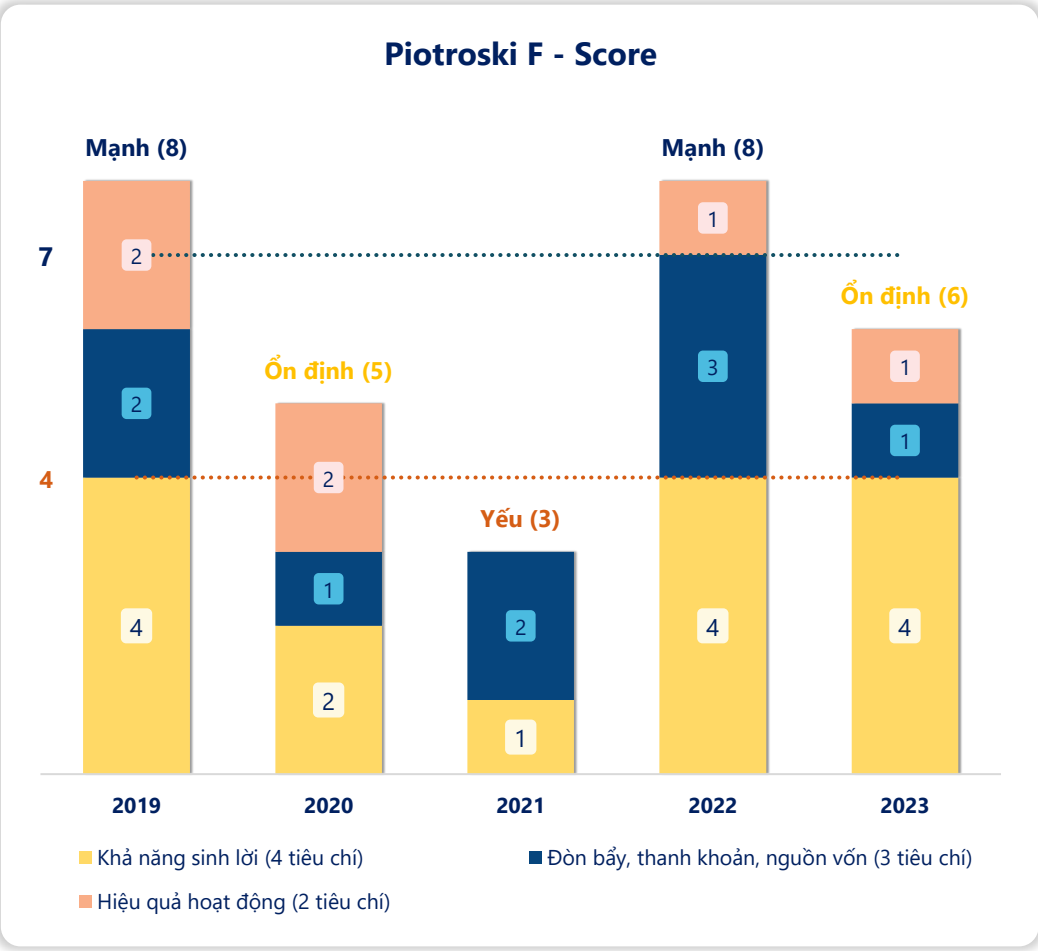
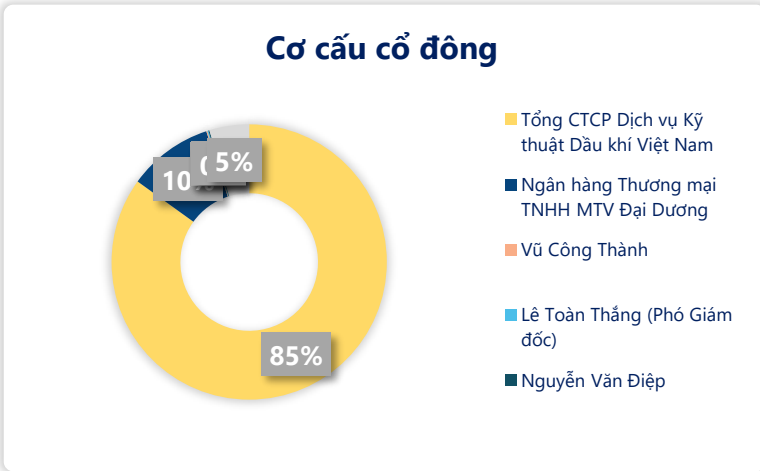
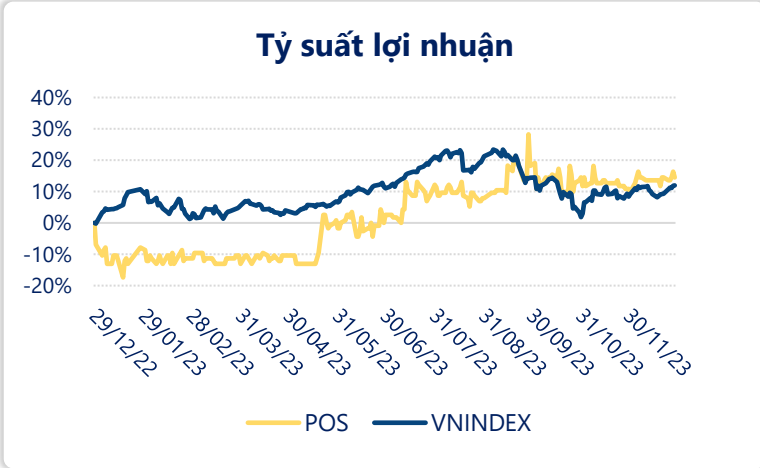
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	3.3%	12.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	1,677
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 46.0
	▼ 2.7%

LN sau thuế	2023
	52.6
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 22.4
	▲ 74.2%

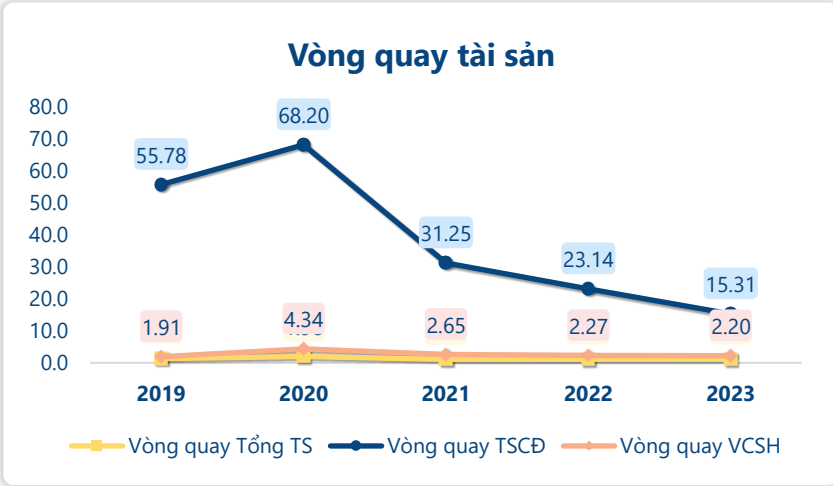
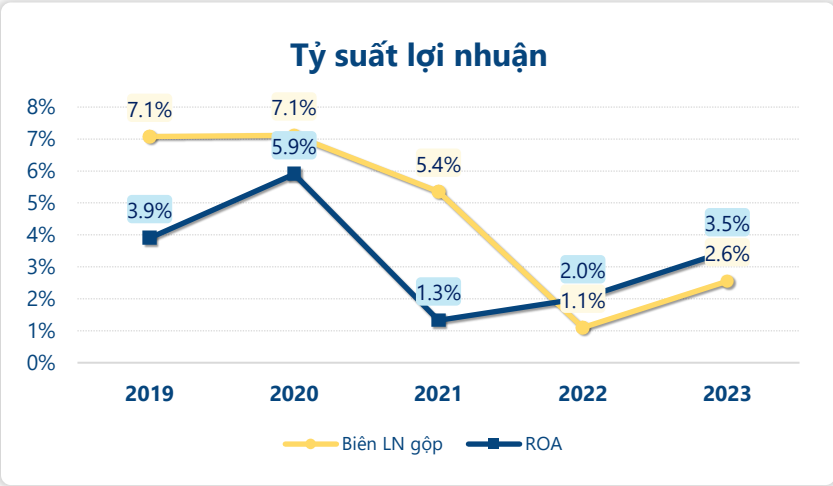
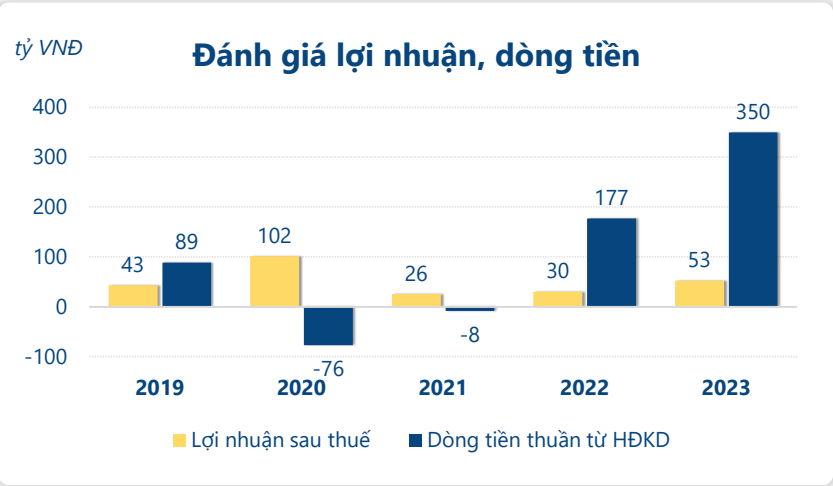


Năm **2023**, F-Score của **POS** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

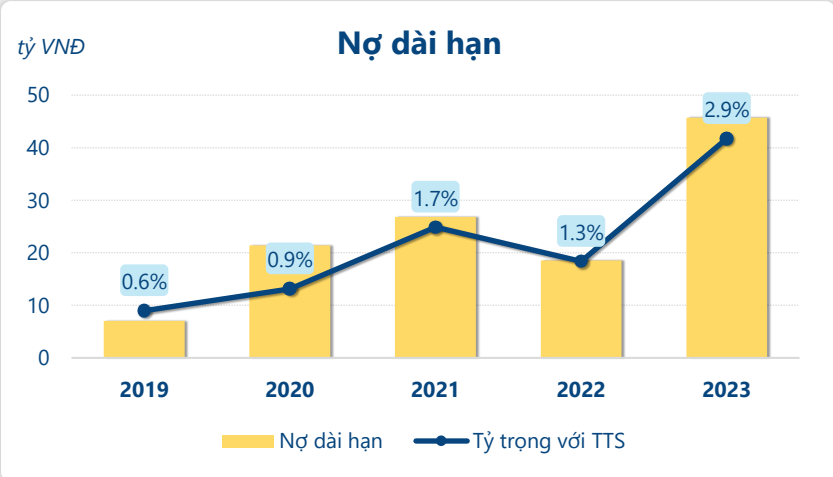
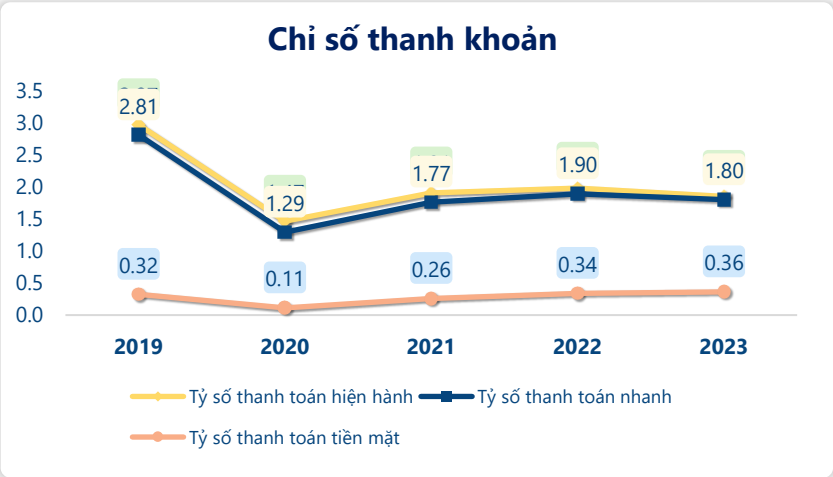
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

# CTCP Dịch vụ Lắp đặt - Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (UPCOM: POS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **POS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,560</b>	<b>1,444</b>	<b>8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,388</b>	<b>1,332</b>	<b>4.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	272	228	19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	600	362	65.4%
Phải thu ngắn hạn	462	678	-31.8%
Hàng tồn kho	40.5	58.5	-30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	5.77	132%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>112</b>	<b>53.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	2.01	-99.8%
Tài sản cố định	131	87.7	49.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.9	1.81	668%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>27.3</b>	<b>20.6</b>	<b>32.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>791</b>	<b>690</b>	<b>14.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>746</b>	<b>672</b>	<b>11.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	324	434	-25.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>45.7</b>	<b>18.5</b>	<b>146%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>769</b>	<b>754</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>769</b>	<b>754</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,431</b>	<b>3,402</b>	<b>2,094</b>	<b>1,723</b>	<b>1,677</b>
Giá vốn hàng bán	1,330	3,160	1,982	1,704	1,634
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>101</b>	<b>242</b>	<b>112</b>	<b>19.0</b>	<b>42.8</b>
Doanh thu HĐTC	38.1	33.7	18.6	42.1	53.7
Chi phí TC	2.04	0.95	2.39	6.03	5.87
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.33</b>	<b>1.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	26.3	16.0	0.76	1.14
Chi phí QLDN	65.5	115	79.8	16.1	33.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>54.7</b>	<b>133</b>	<b>32.5</b>	<b>38.1</b>	<b>55.6</b>
Lợi nhuận khác	2.96	-1.14	2.05	0.03	13.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>57.6</b>	<b>132</b>	<b>34.6</b>	<b>38.2</b>	<b>68.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.9</b>	<b>102</b>	<b>25.7</b>	<b>30.2</b>	<b>52.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.9</b>	<b>102</b>	<b>25.7</b>	<b>30.2</b>	<b>52.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.7	-76.5	-7.98	177	350
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.21	154	95.2	-116	-278
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-28.1	-59.4	-28.1	-27.9
Tiền đầu kỳ	52.9	117	167	195	228
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>64.0</b>	<b>49.9</b>	<b>27.8</b>	<b>32.8</b>	<b>44.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.00	-0.09	0.29	0.31
Tiền cuối kỳ	117	167	195	228	272